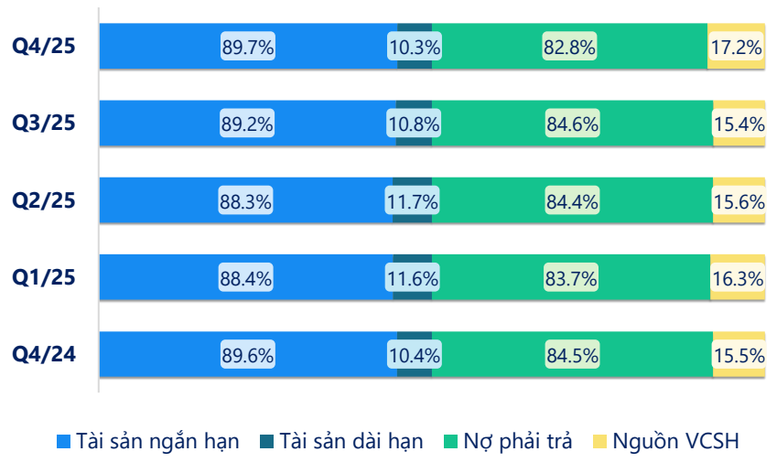
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	27,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,627
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,194
SL cổ phiếu LH	45,739,793
KLGD BQ 20 phiên (CP)	48,180
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,244
P/E	7.3
EPS	3,704

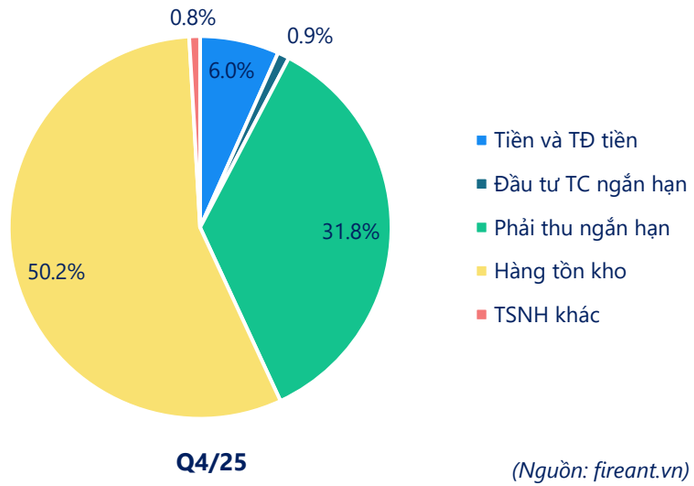
	YTD	1T	3T	6T
L18	-18.1%	1.1%	-1.8%	-8.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



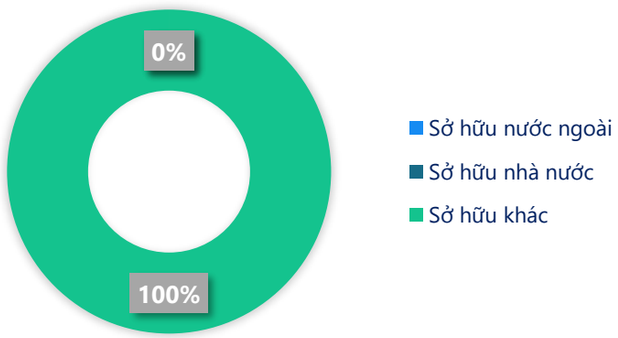
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



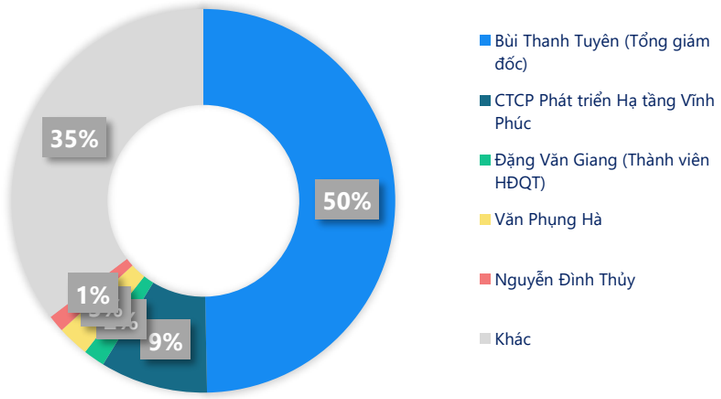
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



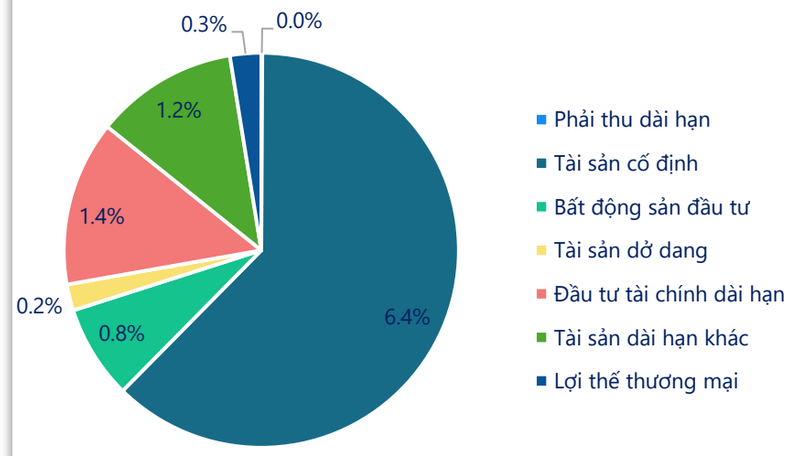
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

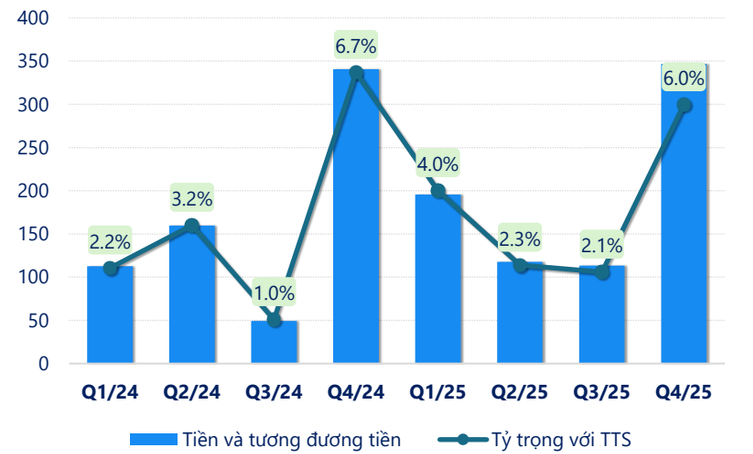


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

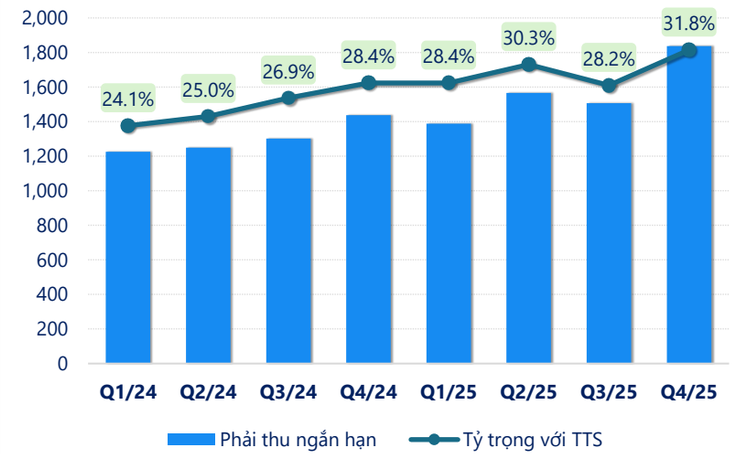
CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)

Tiền và tương đương tiền



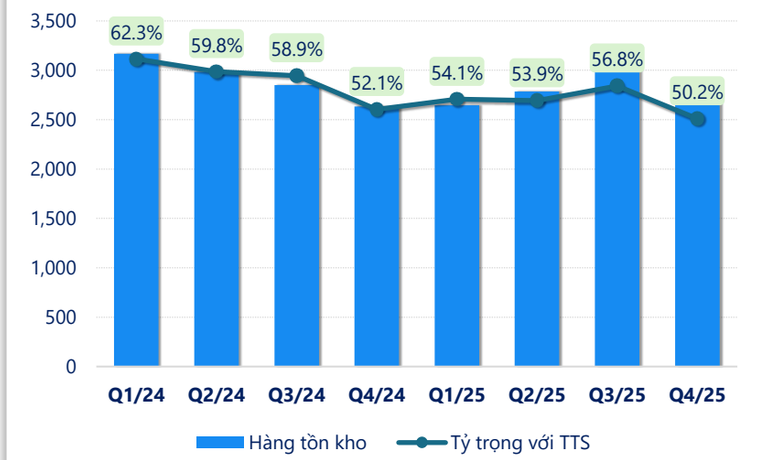
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



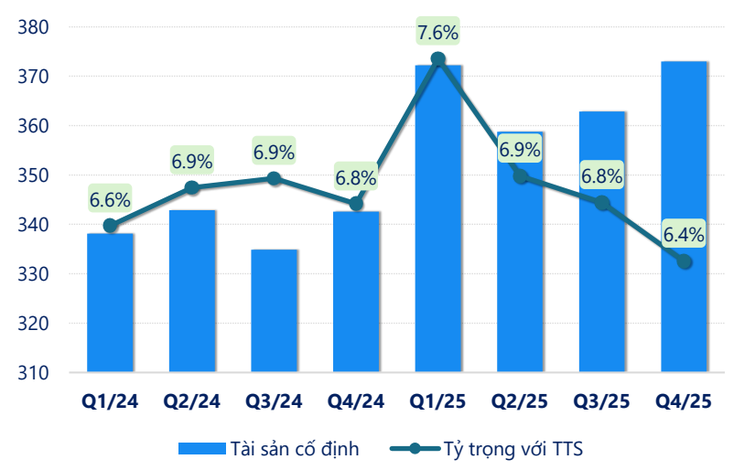
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



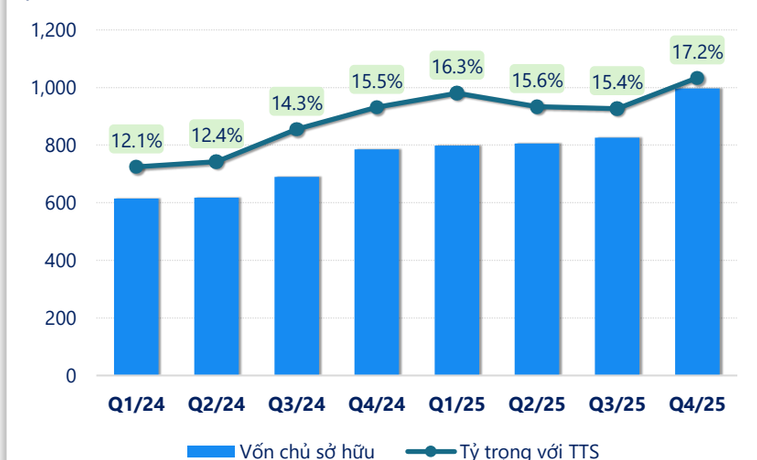
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

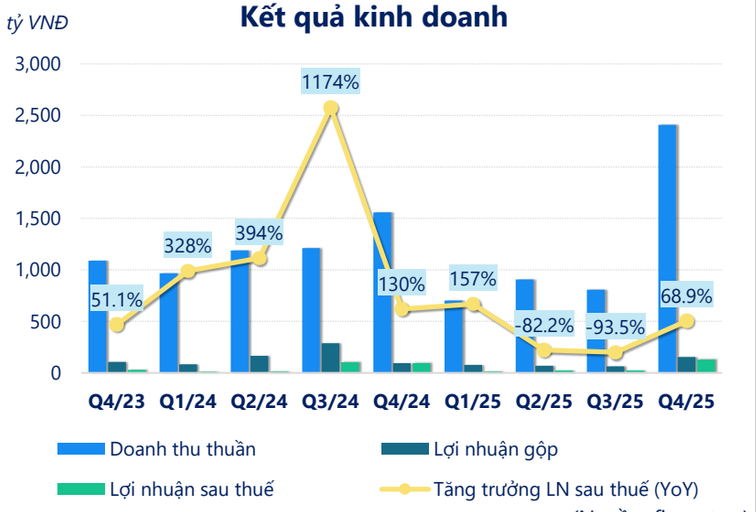


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

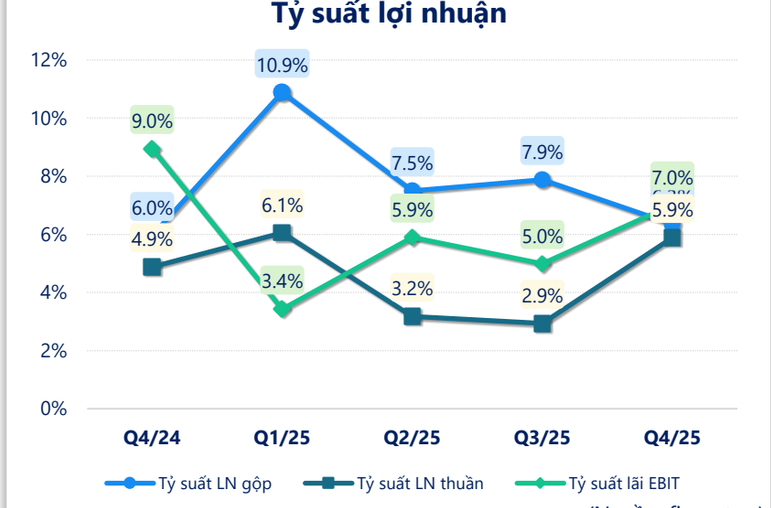
CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)

Kết quả kinh doanh



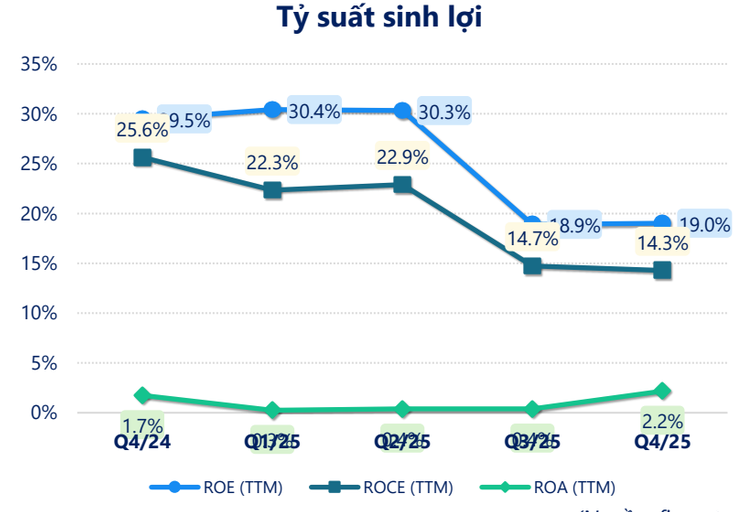
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



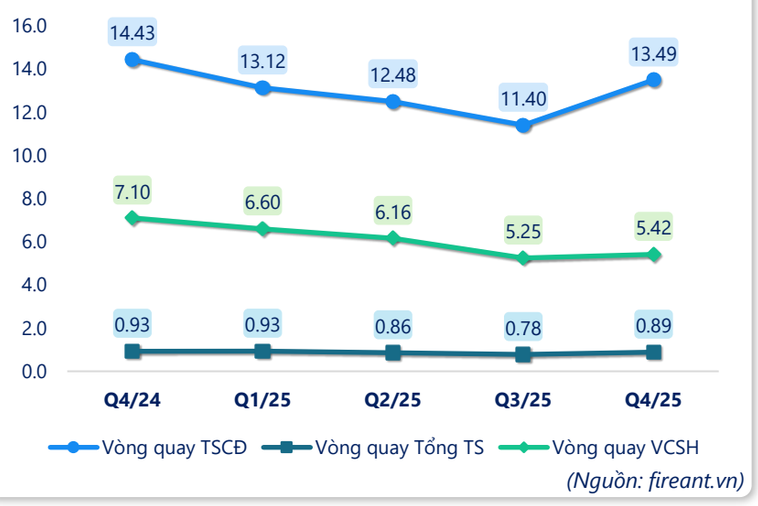
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



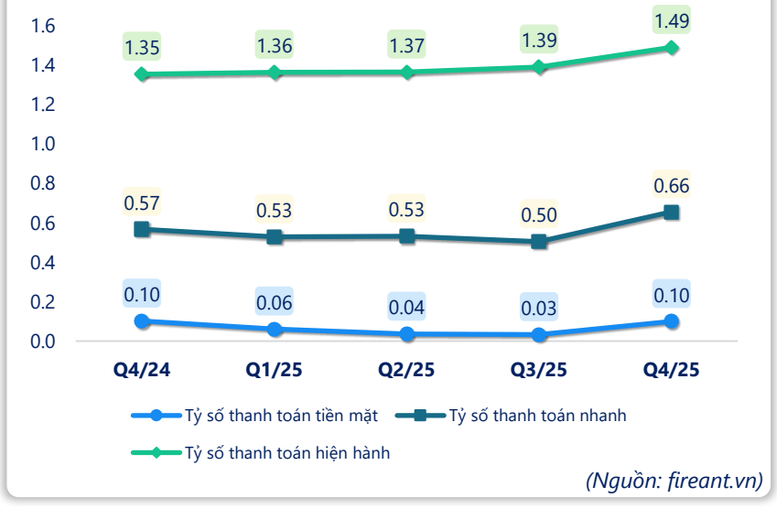
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



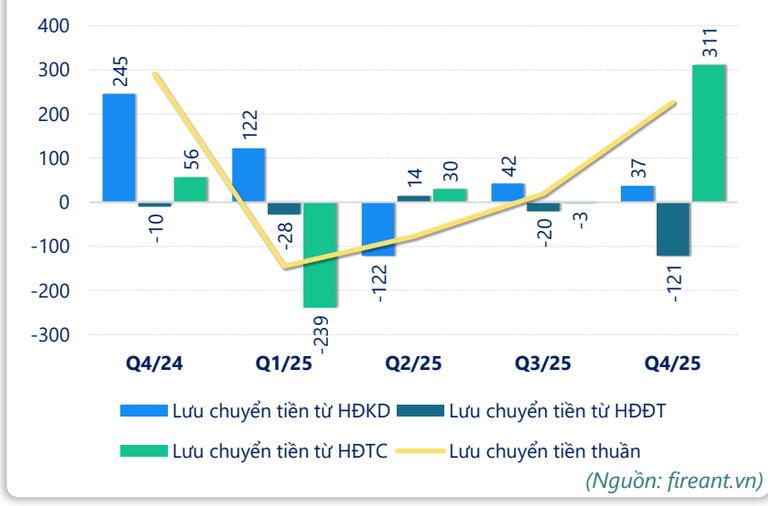
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,787**	**5,064**	**14.3%**
Tài sản ngắn hạn	5,188	4,539	14.3%
Tiền và tương đương tiền	347	341	1.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.6	48.3	6.8%
Phải thu ngắn hạn	1,838	1,446	27.1%
Hàng tồn kho	2,905	2,633	10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	47.4	71.2	-33.5%
Tài sản dài hạn	**599**	**525**	**14.0%**
Phải thu dài hạn	0.49	0.03	1446%
Tài sản cố định	373	343	8.9%
Bất động sản đầu tư	46.0	0	
Tài sản dở dang	12.9	3.74	244%
Đầu tư tài chính dài hạn	81.1	120	-32.2%
Tài sản dài hạn khác	**69.9**	**42.0**	**66.6%**
Lợi thế thương mại	15.3	17.1	-10.5%
Nợ phải trả	4,790	4,280	11.9%
Nợ ngắn hạn	**3,481**	**3,335**	**4.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	911	1,134	-19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	928	889	4.4%
Nợ dài hạn	1,309	945	38.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,149	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**997**	**784**	**27.1%**
Vốn chủ sở hữu	**997**	**784**	**27.1%**
Vốn điều lệ	457	381	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,558	703	908	807	2,408
Giá vốn hàng bán	1,465	626	840	744	2,255
Lợi nhuận gộp	92.8	76.4	68.1	63.6	153
Doanh thu HĐTC	1.52	1.26	1.59	3.20	2.78
Chi phí TC	35.6	11.5	15.7	16.7	11.2
Chi phí lãi vay	30.4	1.14	25.7	15.2	11.3
LN trong công ty LKLD	0.45	0.00	0.02	0.02	0.07
Chi phí bán hàng	-0.24	2.07	3.18	3.30	1.83
Chi phí QLDN	-16.6	21.6	21.9	23.1	0.91
LN thuần từ HĐKD	76.0	42.5	28.8	23.7	142
Lợi nhuận khác	33.0	-19.6	-0.99	1.36	15.6
LN trước thuế	109	22.9	27.9	25.1	157
Lợi nhuận sau thuế	95.4	14.4	24.0	21.9	129
LNST của CĐ cty mẹ	91.6	12.6	19.5	19.6	118

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	245	122	-122	42.4	37.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.79	-27.9	14.1	-20.5	-121
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	56.0	-239	29.8	-2.79	311
Tiền đầu kỳ	49.2	341	196	118	113
Lưu chuyển tiền thuần	**291**	**-145**	**-77.9**	**19.2**	**227**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0	0	0.09
Tiền cuối kỳ	341	196	118	113	347

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic